

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN G
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 266/2021/DS-ST

Ngày: 24-12-2021

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Bích Loan

Bà Lê Thị Chí

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Vy - Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Ông Trần Gia Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2021 tại Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2021/DSST ngày 01 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 228/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Sài Gòn T; Địa chỉ trụ sở: Lầu 8, số A đường Nam Kỳ Khởi N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Đức T; Địa chỉ: Lầu 8, số A đường Nam Kỳ Khởi N, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Văn bản ủy quyền số 1651 ngày 24/12/2020. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Phạm Quốc V; Địa chỉ: Số 6 đường Nguyễn Văn N, Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Đức T trình bày:

Ngày 15/02/2017, ông Phạm Quốc V có ký với Ngân hàng Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (gọi tắt là ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao

gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng – được gọi chung là hợp đồng); hạn mức tín dụng là 13.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất 2,6%/tháng.

Ông V đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền 57.995.578 đồng.

Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất ngân hàng áp dụng từng thời điểm khác nhau theo Điều 22 Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng. Ông V phải chịu các khoản phí theo quy định tại Điều 24 Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng.

Quá trình sử dụng thẻ, từ khi kích hoạt ông V đã thanh toán cho ngân hàng 50.215.078 đồng, số tiền thanh toán được áp dụng theo thứ tự sau:

Các khoản phí, lãi của kỳ trước

Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước

Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước

Các khoản phí, lãi trong kỳ

Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ

Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông V vẫn không có thiện chí trả nợ, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng. Ngày 01/02/2020, ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 23 Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng, dư nợ lúc này là 10.738.805 đồng thành nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại là 3,9%/tháng.

Tính đến ngày 24/12/2021, ngân hàng yêu cầu ông V phải thanh toán số nợ 20.413.085 đồng, trong đó nợ gốc 10.738.805 đồng, lãi quá hạn 9.674.280 đồng và có trách nhiệm thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 25/12/2021 cho đến khi trả dứt nợ theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Toà án đã tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập tham dự phiên tòa đối với bị đơn là ông Phạm Quốc V nhưng ông V đều vắng mặt, không có lý do.

Do ông V vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Đức T vắng mặt (có đơn xin vắng mặt) và bị đơn ông Phạm Quốc V vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn Ngân hàng Ngân hàng TMCP Sài Gòn T khởi kiện ông Phạm Quốc V, địa chỉ: Số 6 đường Nguyễn Văn N, Phường X, quận G về việc yêu cầu ông V phải trả tiền nợ gốc và nợ lãi quá hạn còn thiếu, đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Đức T có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân quận G tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn là ông Phạm Quốc V theo đúng quy định tại Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông V đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ngân hàng yêu cầu ông V thanh toán ngay một lần số tiền nợ gốc và lãi tính đến hết ngày 24/12/2021 là 20.413.085 đồng, trong đó nợ gốc 10.738.805 đồng, nợ lãi quá hạn 9.674.280 đồng; Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 15/02/2017, Bản điều khoản và điều kiện phát

hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng); cùng lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đủ cơ sở xác định ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng cho ông V, hạn mức tín dụng là 13.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất 2,6%/tháng.

Ông V đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền 57.995.578 đồng. Do ông V vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng, ngày 01/02/2020 ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ, dư nợ là 10.738.805 đồng chuyển thành nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại là 3,9%/tháng theo Điều 23 Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng, tính từ ngày 01/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm lãi suất quá hạn là 9.674.280 đồng. Do đó, ngân hàng yêu cầu ông V phải thanh toán 20.413.085 đồng, trong đó nợ gốc 10.738.805 đồng, nợ lãi quá hạn 9.674.280 đồng là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Ngân hàng yêu cầu ông V còn phải chịu thêm tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Bị đơn ông V phải chịu là: $5\% \times 20.413.085\text{đ} = 1.020.654$ đồng.

[4] Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 4, Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Luật phí và lệ phí;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Luật thi hành án dân sự;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Ông Phạm Quốc V có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T số tiền 20.413.085 (hai mươi triệu bốn trăm mười ba ngàn không trăm tám mươi lăm) đồng, trong đó nợ gốc 10.738.805 (mười triệu bảy trăm ba mươi tám ngàn tám trăm lẻ năm) đồng, nợ lãi quá hạn 9.674.280 (chín triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn hai trăm tám mươi) đồng, theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 15/02/2017, Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 25/12/2021 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án nếu chưa thực hiện hết các khoản tiền thì phải chịu thêm tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 15/02/2017.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Trả lại cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 351.532 (ba trăm năm mươi một ngàn năm trăm ba mươi hai) đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0028005 ngày 01/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Phạm Quốc V phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.020.654 (một triệu không trăm hai mươi ngàn sáu trăm năm mươi bốn) đồng.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Cúc